

MST: 0300602679
Số: 981/BC-TLSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
Tổ hợp Công ty mẹ- con Công ty Thuốc lá Sài Gòn
Năm 2016

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.718.270.807.853	4.080.145.564.841
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	523.784.522.659	442.367.991.477
1. Tiền	111		463.282.614.377	404.520.416.734
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.501.908.282	37.847.574.743
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		919.991.900.371	702.827.975.330
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	541.155.110.755	457.331.779.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		149.296.839.779	53.819.702.504
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	234.500.632.961	193.597.171.741
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.014.150.351)	(1.924.543.793)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		53.467.227	3.865.130
IV. Hàng tồn kho	140	8	3.247.382.151.845	2.922.723.423.022
1. Hàng tồn kho	141		3.253.820.228.736	2.931.328.162.697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.438.076.891)	(8.604.739.675)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.112.232.978	12.226.175.012
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	6.198.059.149	5.858.684.770
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.844.163.158	6.190.621.302
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.070.010.671	176.868.940
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.122.750.004.186	1.103.798.271.432
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		120.074.985	130.718.585
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		120.074.985	130.718.585
II. Tài sản cố định	220		953.887.685.195	939.104.684.069
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	854.069.816.157	868.745.438.643
- Nguyên giá	222		2.159.311.290.229	1.885.700.574.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.305.241.474.072)	(1.016.955.136.035)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	99.817.869.038	70.359.245.426
- Nguyên giá	228		133.480.511.682	98.043.758.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.662.642.644)	(27.684.513.420)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	13.267.328.694	7.700.082.328
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.267.328.694	7.700.082.328
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	87.815.283.054	88.046.812.973
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		92.159.753.900	91.064.753.900
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.344.470.846)	(3.017.940.927)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67.659.632.258	68.815.973.477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.463.711.212	1.579.645.885
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		105.617.074	23.899.050
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		66.090.303.972	67.212.428.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.841.020.812.039	5.183.943.836.273



NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		2.984.075.395.339	2.635.627.471.250
I. Nợ ngắn hạn		310		2.982.892.049.082	2.634.629.732.400
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	15	427.379.697.789	370.096.689.247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		56.473.947.269	39.526.684.679
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	16	335.199.977.795	314.103.147.649
4. Phải trả người lao động		314		134.208.304.524	63.441.778.239
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		3.670.246.262	2.555.080.852
6. Phải trả ngắn hạn khác		319	18	295.694.298.811	276.159.688.776
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	14	1.493.420.534.066	1.524.324.302.249
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		528.085.370	1.069.512.305
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		236.316.957.196	43.352.848.404
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		224.473.407	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn		342		958.872.850	997.738.850
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		2.856.945.416.700	2.548.316.365.023
I. Vốn chủ sở hữu		410	17	2.856.945.416.700	2.548.316.365.023
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		2.692.457.671.030	2.442.248.817.253
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		2.692.457.671.030	2.442.248.817.253
2. Quỹ đầu tư phát triển		418		91.431.611.732	831.352.412
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		36.382.913.794	105.236.195.358
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước		421a		-	1.458.784.406
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		36.382.913.794	103.777.410.952
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		36.673.220.144	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		5.841.020.812.039	5.183.943.836.273

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	6.378.085.218.209	4.996.917.477.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	342.963.135	4.273.006.291
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	6.377.742.255.074	4.992.644.470.991
4. Giá vốn hàng bán	11	21	5.362.419.168.952	4.282.290.404.875
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.015.323.086.122	710.354.066.116
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	26.743.359.196	34.778.048.614
7. Chi phí tài chính	22	23	91.505.810.260	95.501.757.023
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		78.219.273.569	80.116.261.828
9. Chi phí bán hàng	25	24	174.327.949.675	153.416.102.355
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	506.368.056.878	338.122.795.023
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		269.864.628.505	158.091.460.329
12. Thu nhập khác	31	25	14.797.089.375	16.311.937.804
13. Chi phí khác	32	25	984.499.717	33.130.807.156
14. Lợi nhuận khác	40		13.812.589.658	-16.818.869.352
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		283.677.218.163	141.272.590.977
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	48.843.421.080	37.609.969.192
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		142.755.383	(114.789.167)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		234.691.041.700	103.777.410.952

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : (Mẫu B03-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	283.677.218.163	141.272.590.977
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	105.663.739.423	100.948.016.748
- Các khoản dự phòng	03	1.390.093.693	3.852.843.012
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	596.229.694	(733.042.072)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.429.959.240)	(17.424.471.046)
- Chi phí lãi vay	06	78.219.273.569	80.116.261.828
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	462.116.595.302	308.032.199.447
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.496.790.763)	13.360.397.892
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(137.211.887.135)	(138.106.037.609)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(75.630.091.391)	263.841.027.167
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(102.966.526)	(382.955.142)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(78.190.940.346)	(80.725.082.993)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(83.034.462.147)	(32.054.815.863)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	72.538.787.084	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	148.298.331.551	(52.417.472.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	303.286.575.629	281.547.259.937
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(50.269.741.259)	(55.062.662.466)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.074.083.537	622.113.636
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	23.715.257.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.446.194.869	8.806.236.810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(42.749.462.853)	(21.919.055.020)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.841.846.766.224	4.408.714.164.616
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.999.629.671.050)	(4.628.137.099.313)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.694.821.523)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(179.477.726.349)	(219.422.934.697)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	81.059.386.427	40.205.270.220
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	442.367.991.477	402.158.684.025
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	357.144.755	4.037.232
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	523.784.522.659	442.367.991.477

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính: (Mẫu B09-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng

ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 05/05/2016.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty đến hết năm 2016 là 2.692.457.671.030 đồng. Lộ trình tăng vốn của công ty theo quyết định số 143/NQ-TLVN ngày 15/03/2016 như sau:

STT	Nội dung	Số tiền VND
1.	Vốn điều lệ tại 31/12/2014	946.632.000.000
	Sài Gòn	650.387.000.000
	An Giang	34.064.000.000
	Đồng Tháp	28.728.000.000
	Cửu Long	47.164.000.000
	Long An	96.000.000.000
	Bến Tre	90.289.000.000
2.	Ngân sách cấp cho Chương trình tổng thể đầu tư di dời năm 2016 (Dự án đầu tư chiều sâu Phân xưởng sợi)	76.435.784.000
3.	Vốn khác của Công ty (Vốn khác của CSH+ Quỹ Đầu tư phát triển + Nguồn vốn Đầu tư xây dựng cơ bản)	1.709.998.891.174
	Sài Gòn	1.671.392.775.754
	An Giang	1.411.806.025
	Đồng Tháp	2.753.095.950
	Cửu Long	6.021.264.082
	Long An	11.969.065.461
	Bến Tre	16.450.883.902
4.	Nguồn từ PPLN từ 2014-2016	20.000.000.000
	Cộng	2.753.066.675.174

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty được đặt tại lô số 4, cụm công nghiệp Thanh Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thuốc lá.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.4 Cấu trúc Công ty

- Công ty có chi nhánh tại Ninh Thuận và 05 Công ty con bao gồm:

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn (Tổng Công ty) thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty con bị loại trừ khỏi việc hợp nhất báo cáo tài chính khi:

- Quyền kiểm soát của công ty chỉ là tạm thời vì công ty con này chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian dài và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho Công ty.

Khoản đầu tư vào công ty con bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty (Tổng công ty) phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Mức khấu hao (Năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3-50
Máy móc, thiết bị	3-15
Phương tiện vận tải	3-6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-10

Tài sản cố định và khấu hao của Công ty được thực hiện theo các hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang làm việc với cấp có thẩm quyền để phê duyệt quyết toán các công trình hoàn thành và chi phí di dời. Số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời vẫn tiếp tục được điều chỉnh cho đến khi có phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền.

4.7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng của Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất, riêng quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.8. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty (Tổng công ty)) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty (Tổng công ty) có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty (Tổng công ty) chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài

chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán; trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu các tổ chức mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4.10. Quỹ tiền lương

Quỹ lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương trong Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu. Trong năm Công ty tạm trích quỹ tiền lương, số chi phí tiền lương được trích trong năm sẽ được điều chỉnh (nếu có) sau khi có phê duyệt quyết toán tiền lương năm 2016 của cấp có thẩm quyền.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.12. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm nguồn vốn do Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp bằng tiền và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng Công ty.

Vốn chủ sở hữu (Bao gồm vốn góp của chủ sở hữu - Mã 411, Quỹ đầu tư phát triển - Mã 418 và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Mã 422) và Vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty tại 31/12/2016 tương ứng là 2.820.562.502.906 đồng và 2.692.457.671.030 đồng. Theo đó, vốn chủ sở hữu của Công ty đang lớn hơn vốn điều lệ số tiền 128.104.831.876 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty và Tổng công ty đang trong quá trình cổ phần hóa nên sẽ xác định lại số vốn chủ sở hữu sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt giá trị doanh nghiệp.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.13. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

4.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty (Tổng công ty) căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	5.663.956.296	591.506.097
Tiền gửi ngân hàng	125.503.310.170	119.676.811.883
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	345.115.347.911	306.599.673.497
Các khoản tương đương tiền	47.501.908.282	15.500.000.000
Cộng	523.784.522.659	442.367.991.477

(*): Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước chỉ được chi cho mục đích đi đòi Dự án 152 Trần Phú và phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a, Các khách hàng ngoài Tổng công ty	362.580.214.323	263.661.929.744
Công ty Cổ phần Sài Gòn Hoá Xa	48.258.188.646	46.929.588.646
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	43.593.993.905	34.959.503.914
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	27.919.597.595	34.908.052.780
Khách hàng khác	242.808.434.177	146.864.784.404
b, Các khách hàng là các bên liên quan (1)	178.574.896.432	193.669.850.004
Cộng	541.155.110.755	457.331.779.748

(1) Xem chi tiết Thuyết minh số 27.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu phí li xăng	18.282.140.500	-	12.497.648.400	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	9.103.140.500	-	6.612.648.400	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	9.179.000.000	-	5.885.000.000	-
Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	108.297.762.758	-	105.839.297.605	-
Phải thu Công ty BAT - Văn phòng đại diện tại Việt Nam (1)	49.883.462.909	-	49.883.462.909	-
- Phải thu về truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt (1)	49.883.462.909	-	49.883.462.909	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ Sài Gòn	6.071.614.124	-	13.071.614.124	-
Các khoản khác	51.965.652.670	-	12.305.148.703	-
Cộng	234.500.632.961	-	193.597.171.741	-

(1) Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã gửi Công văn số 391/TLSG-TCKT ngày 29/12/2015 đề nghị Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing Singapore Pte., Ltd tại TP Hồ Chí Minh (trước đây là Chi nhánh BAT Việt Nam) thanh toán lại cho Công ty số tiền là 49.883.462.909 đồng liên quan đến số tiền truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền phạt năm 2010 theo Quyết định số 5142/QĐ - CT - XP ngày 29/12/2015 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 29/04/2016, Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing - Singapore Pte., Ltd tại TP. Hồ Chí Minh gửi công văn trả lời và xác nhận thanh toán đầy đủ khoản tiền truy thu và phạt nói trên trong trường hợp một phần hay toàn bộ nội dung khiếu nại, khiếu kiện về thuế tiêu thụ đặc biệt của Công ty không được chấp nhận.

Ngày 07/03/2016, Công ty đã gửi đơn khiếu kiện liên quan các nội dung phạt và truy thu trong quyết Quyết định số 5142/QĐ - CT - XP ngày 29/12/2015 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh (Tổng số đã nộp theo quyết định gồm: 49.883.462.909 đồng là khoản phải thu từ BAT, 30.463.597.862 đồng đã được Công ty ghi vào chi phí khác của năm 2015).

Ngày 29/12/2016, Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 6473/QĐ-CT-XP giữ nguyên tiền truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt phải thu từ BAT nói trên.

Ngày 03/04/2017, Tổng cục thuế đã ban hành Quyết định số 407/QĐ-TCT v/v giải quyết khiếu nại lần 2, công nhận nội dung đơn khiếu nại của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn và Cục thuế TP. Hồ Chí Minh có trách nhiệm ban hành Quyết định sửa đổi Quyết định số 5142/QĐ-CT-XP ngày 16/12/2015. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh chưa ban hành quyết định sửa đổi chính thức liên quan khoản truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt này.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.646.851.109.519	(5.678.174.377)
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (*)	2.907.296.824.884	(6.438.076.891)	33.305.269.945	(416.707.155)
Công cụ, dụng cụ	36.488.101.185	-	59.704.010.837	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	64.578.448.025	-	191.467.772.396	(2.509.858.143)
Thành phẩm, thuốc lá điều các loại	245.456.854.642	-	-	-
Cộng hàng tồn kho	3.253.820.228.736	(6.438.076.891)	2.931.328.162.697	(8.604.739.675)

(*): Số dư khoản mục hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2016 tương ứng là 3.253,8 tỷ đồng và (6,438) tỷ đồng, trong đó số dư khoản mục hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tương ứng là 2.959 tỷ đồng và (4,554) tỷ đồng. Trong đó, số dư nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty mẹ là 2.648 tỷ đồng (Chủ yếu là nguyên liệu thuốc lá). Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với một số loại hàng tồn kho bao gồm nguyên liệu thuốc lá tồn kho lâu ngày giảm chất lượng trên cơ sở kết quả kiểm kê theo phương pháp kiểm đếm thùng 100%, cân kiểm kê chọn mẫu ngẫu nhiên tỷ lệ 3% đối với nguyên liệu mới nhập kho từ 6 tháng trở xuống (không cân nguyên liệu hoàn tất thủ tục nhập kho trong thời gian tiến hành kiểm kê), cân 100% đối với nguyên liệu vụ mùa 2012 - 2013 - 2014, các loại nguyên liệu còn lại cân tối thiểu 10%, đồng thời đánh giá chất lượng nguyên liệu theo phương thức lấy mẫu 5% đối với nguyên liệu có thời gian lưu kho từ hai năm trở lên (có vấn đề phát sinh mở rộng kiểm tra thêm 10% đến 100%, cộng và thuốc tái chế chỉ đánh giá chất lượng bằng cảm quan, một số loại nguyên liệu được đánh giá có giảm chất lượng trong đợt kiểm kê 01/07/2016 đều đã được kiểm tra toàn bộ 100%), lấy mẫu 2% đối với các nguyên liệu còn lại trên tổng số lượng nguyên liệu và kiểm kê đánh giá chất lượng các loại vật tư, công cụ dụng cụ tồn đọng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng kết quả chọn mẫu kiểm kê hàng tồn kho về số lượng và chất lượng, mức độ giảm giá của hàng tồn kho để lập dự phòng tại ngày 31/12/2016 là hợp lý, đủ để bù đắp cho mức giảm giá hàng tồn kho tại ngày của báo cáo. Đồng thời, Ban giám đốc Công ty cũng khẳng định việc dự trữ nguyên liệu thuốc lá lá như hiện tại là phù hợp với nhu cầu sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá điều trong thời gian tới. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện kiểm kê toàn bộ các loại nguyên liệu và phụ tùng tồn kho cuối kỳ và sẽ điều chỉnh số chênh lệch nếu phát sinh làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	6.198.059.149	5.858.684.770
Chi phí phát triển thị trường thuốc Kings	3.691.189.000	-
Chi phí bảo hộ lao động	2.069.106.365	1.956.230.000
Chi phí bảo hiểm	220.816.114	3.597.385.712
Chi phí khác	216.947.670	305.069.058
Dài hạn	1.463.711.212	1.579.645.885
Công cụ dụng cụ	76.611.499	-
Công cụ dụng cụ và sửa chữa lớn tài sản cố định	374.900.419	-
Quyền thuê đất	1.012.199.294	-
Chi phí khác	-	1.579.645.885
Cộng	7.661.770.361	7.438.330.655

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại 01/01/2016	442.759.770.270	1.308.985.385.097	72.086.705.582	61.730.601.229	138.112.500	1.885.700.574.678
Tăng trong năm	62.558.734.978	188.834.599.329	31.079.359.281	7.175.817.831	-	289.648.511.419
Đầu tư, mua sắm mới	2.712.198.664	13.320.909.082	16.334.653.943	4.684.549.601	-	37.052.311.290
Đầu tư XDCB hoàn thành	318.267.529	-	-	-	-	318.267.529
Sáp nhập công ty con	59.528.268.785	171.336.586.656	13.257.201.670	2.491.268.230	-	246.613.325.341
Tăng khác	-	4.177.103.591	1.487.503.668	-	-	5.664.607.259
Giảm trong năm	(1.866.994.977)	(8.122.740.622)	(2.544.749.115)	(3.503.311.154)	-	(16.037.795.868)
Thanh lý, nhượng bán	(379.491.309)	(8.067.580.622)	(2.544.749.115)	(3.195.009.565)	-	(14.186.830.611)
Giảm khác	(1.487.503.668)	(55.160.000)	-	(308.301.589)	-	(1.850.965.257)
Tại 31/12/2016	503.451.510.271	1.489.697.243.804	100.621.315.748	65.403.107.906	138.112.500	2.159.311.290.229
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2016	107.478.443.856	808.000.662.452	58.387.680.413	42.950.236.814	138.112.500	1.016.955.136.035
Tăng trong năm	50.580.881.488	226.969.208.669	17.625.517.910	7.600.131.674	-	302.775.739.741
Sáp nhập Công ty con	33.458.145.181	153.557.811.968	10.324.346.762	2.214.280.805	-	199.554.584.716
Khấu hao trong năm	17.122.736.307	73.411.396.701	7.301.171.148	5.385.850.869	-	103.221.155.025
Giảm trong năm	(379.491.309)	(8.077.581.039)	(3.195.009.565)	(2.837.319.791)	-	(14.489.401.704)
Thanh lý, nhượng bán	(379.491.309)	(8.022.421.039)	(3.195.009.565)	(2.544.749.115)	-	(14.141.671.028)
Giảm khác	-	(55.160.000)	-	(292.570.676)	-	(347.730.676)
Tại 31/12/2016	157.679.834.035	1.026.892.290.082	72.818.188.758	47.713.048.697	138.112.500	1.305.241.474.072
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	335.281.326.414	500.984.722.645	13.699.025.169	18.780.364.415	-	868.745.438.643
Tại 31/12/2016	345.771.676.236	462.804.953.722	27.803.126.990	17.690.059.209	-	854.069.816.157

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2016 767.341.024.307 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 593.510.903.345 đồng).

Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang làm việc với cấp có thẩm quyền để phê duyệt quyết toán các công trình hoàn thành và chi phí di dời. Số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời vẫn tiếp tục được điều chỉnh cho đến khi có phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2016	96.433.617.341	1.610.141.505	98.043.758.846
Tăng trong năm	23.324.558.949	238.800.000	23.563.358.949
Nhận Công ty con	11.693.650.856	135.223.031	23.459.781.980
Tăng khác	44.520.000	-	44.520.000
Tại 31/12/2016	131.496.347.146	1.984.164.536	133.480.511.682
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2016	26.354.302.673	1.330.210.747	27.684.513.420
Nhận Công ty con	3.058.231.119	129.583.031	3.187.814.150
Khấu hao trong năm	2.485.427.649	304.887.425	2.790.315.074
Tại 31/12/2016	31.897.961.441	1.764.681.203	33.662.642.644
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	70.079.314.668	279.930.758	70.359.245.426
Tại 31/12/2016	99.598.385.705	219.483.333	99.817.869.038

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dây chuyền thiết bị sợi 6 tấn/giờ	114.600.000	114.600.000
Đầu tư chiều sâu phân xưởng sợi	488.894.546	447.985.455
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.159.128.500
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	499.776.664	442.213.937
Đầu tư hệ thống kho lạnh tại Long Bình	4.198.172.192	522.273.522
Khác	2.784.009.292	1.013.880.914
Cộng	13.267.328.694	7.700.082.328

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	92.159.753.900	87.815.283.054	(4.344.470.846)	91.064.753.900	88.046.812.973	(3.017.940.927)
Đầu tư vào Vina Alliance	66.000.000.000	64.167.121.154	(1.832.878.846)	66.000.000.000	64.414.359.073	(1.585.640.927)
Công ty Cổ phần Cát Lợi	8.397.799.900	8.397.799.900	-	8.397.799.900	8.397.799.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	7.677.600.000	-	7.677.600.000	7.677.600.000	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn (*)	7.164.354.000	7.164.354.000	-	7.164.354.000	7.164.354.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	2.920.000.000	408.408.000	(2.511.592.000)	1.825.000.000	392.700.000	(1.432.300.000)
Cộng	92.159.753.900	87.815.283.054	(4.344.470.846)	91.064.753.900	88.046.812.973	(3.017.940.927)

(*) Theo báo cáo kiểm toán giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 đã được phát hành của Công ty Cổ phần Ngân Sơn: Ngày 19/08/2015, Công ty CP Ngân Sơn đã xảy ra hòa hoãn tại kho hàng hóa đã gây thiệt hại các loại nguyên liệu thuốc lá lá, thuốc lá lá đã tách cọng và tài sản là kho chứa với giá gốc ước tính được ghi nhận khoảng 309 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, số tiền bồi thường tạm thời được Công ty bảo hiểm Bảo Minh chi trả cho Công ty Cổ phần Ngân Sơn là 140 tỷ đồng. Căn cứ vào kế hoạch tài chính, dòng tiền cùng với sự hỗ trợ từ các bên liên quan (Ngân hàng, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, các đơn vị thành viên của Tổng Công ty...) cũng như các khoản bồi thường do hòa hoãn từ Công ty bảo hiểm Bảo Minh, Ban lãnh đạo Công ty CP Ngân Sơn tin tưởng tuyệt đối vào khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tới. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty Thuốc lá Sài Gòn tin tưởng và không thực hiện trích lập dự phòng liên quan đến khoản đầu tư này.

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		Phát sinh trong năm		01/01/2016	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn	1.493.420.534.066	1.493.420.534.066	4.968.725.902.867	4.999.629.671.050	1.524.324.302.249	1.524.324.302.249
<i>Vay bằng VND</i>	1.346.277.516.902	1.346.277.516.902	4.710.748.172.594	4.778.401.809.169	1.413.931.153.477	1.413.931.153.477
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	618.141.959.156	618.141.959.156	2.047.780.412.684	2.040.329.521.253	610.691.067.725	610.691.067.725
- CN Hồ Chí Minh (1)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	-	-	-	-
- CN Bình Tây (1)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Công Thương Việt Nam	714.995.557.746	714.995.557.746	2.225.042.849.023	2.293.212.596.279	783.165.305.002	783.165.305.002
- CN Hồ Chí Minh (2)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	13.100.000.000	13.100.000.000	381.479.774.378	368.379.774.378	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	-	11.549.735.001	11.549.735.001	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	15.255.691.584	15.255.691.584	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng	-	-	19.999.709.924	19.999.709.924	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	-
Vay đối tượng khác	40.000.000	40.000.000	40.000.000	-	-	-
Vay bằng USD	147.143.017.164	147.143.017.164	257.977.730.273	221.227.861.881	110.393.148.772	110.393.148.772
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	147.143.017.164	147.143.017.164	257.977.730.273	221.227.861.881	110.393.148.772	110.393.148.772
- CN Hồ Chí Minh (1)	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.493.420.534.066	1.493.420.534.066	4.968.725.902.867	4.999.629.671.050	1.524.324.302.249	1.524.324.302.249

(1): Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng hạn mức 850 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ theo Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ. Các khoản vay trên được bảo đảm bằng tài sản là hệ thống dây chuyền sản xuất sợi 6 tấn/giờ với tổng giá trị là 214.676.000.000 đồng.

(2): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.2600057/2015-HĐTDNH/NHCT900-TLSG tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày 30/10/2015. Hạn mức cho vay là 850.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 30/10/2015 đến hết ngày 15/10/2016, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh năm 2015 - 2016. Thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.65.009/2015-HĐTDHM/NHCT780-VINATABABENTRE ngày 24/07/2015 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu. Lãi suất vay 5,7%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và nhà của gần liền trên đất tại số 90A3, đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre và một số tài sản khác (máy móc thiết bị, phương tiện vận tải) có giá trị theo định giá: 24.638.840.319 VND.

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 1541.2007/2015-HĐTDHM/NHCT700-THUOCLA giữa Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 20/07/2015. Hạn mức cho vay 47 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá. Lãi suất cho vay 7%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 134.1208/HĐTC và văn bản sửa đổi hợp đồng ngày 20/11/2013 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An. Theo đó, tài sản thế chấp là toàn bộ thuốc lá và vàng tách cộng thuộc sở hữu của Công ty được phản ánh trong sổ sách kế toán và/hoặc chứng từ kho hàng, tổng giá trị tài sản thế chấp ước tính là 100 tỷ VND. Khoản vay được bảo lãnh bởi Chứng thư bảo lãnh số 521/TLVN-TCKT ngày 11/06/2015 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam có thời hạn đến ngày 31/05/2016, giá trị bảo lãnh 21 tỷ VND.

(3): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 528-15/HĐTD-BT ngày 08/06/2015, phụ lục hợp đồng số 528-15/HĐTD-BT/PL01 ký giữa Công ty và Ngân hàng Liên Việt. Hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, lãi suất từ 4 - 4,5%. Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

(4): Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng về việc cho vay theo hạn mức số 302.15.714.1485356.TD giữa Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An và Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) ngày 24/07/2015. Hạn mức vay là 15 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá. Lãi suất cho vay 7%. Khoản vay được bảo lãnh bởi Chứng thư bảo lãnh số 517/TLVN-TCKT ngày 11/06/2015 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam có thời hạn đến ngày 31/05/2016, giá trị bảo lãnh 15 tỷ VND.



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	Giá trị VND	VND
T-TECH International Company Limited	55.944.531.007	55.944.531.007	43.304.570.290	43.304.570.290
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	26.119.272.591	26.119.272.591	13.168.263.609	13.168.263.609
Công ty Cổ phần In Minh Phương	4.285.658.850	4.285.658.850	7.705.385.589	7.705.385.589
Công ty TNHH TMĐT&PT Kỹ thuật	2.454.114.525	2.454.114.525	9.356.224.895	9.356.224.895
Công ty TNHH BB Giấy Nhôm NEW TOYO	7.038.530.060	7.038.530.060	6.142.840.534	6.142.840.534
NEWCO LEAF ASIA PTE. LTD.	-	-	2.928.401.712	2.928.401.712
Công ty TNHH SM ALUPACK	1.778.104.499	1.778.104.499	2.691.255.600	2.691.255.600
Công ty TNHH WATTENS VN	1.439.350.000	1.439.350.000	2.534.422.000	2.534.422.000
Công ty TNHH MTV VI RE SIN	2.437.600.000	2.437.600.000	2.218.480.000	2.218.480.000
Công ty TNHH sx TM DV Khai Quân	509.300.000	509.300.000	2.037.200.000	2.037.200.000
Công ty TNHH Bao bì MM Vĩdon	1.267.574.000	1.267.574.000	2.035.758.701	2.035.758.701
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	29.700.000.000	29.700.000.000	-	-
Công ty Cổ phần SX&TM Minh Phúc	2.006.809.885	2.006.809.885	1.816.014.277	1.816.014.277
Khách hàng khác	292.398.852.372	292.398.852.372	274.157.872.040	274.157.872.040
Cộng	427.379.697.789	427.379.697.789	370.096.689.247	370.096.689.247
Trong đó:				
<i>Phải trả các bên liên quan (*)</i>	<i>229.179.836.931</i>		<i>223.622.203.116</i>	

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 27.

16. THUẾ PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016			31/12/2016	
	Dư nợ	Dư có		Dư nợ	Dư có
	VND	VND		VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	30.321.863.871	Số đã nộp/được hoàn trong kỳ	302.759	43.962.154.916
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	182.876.378.340		-	230.032.483.079
Thuế xuất nhập khẩu	-	74.905.606.100		-	49.974.889.312
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.868.940	21.375.396.489		9.069.707.912	913.106.430
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.749.788.991		-	5.577.845.907
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	89.085.895		-	-
Thuế nhà thầu	-	151.487.600		-	-
Các loại thuế khác, phí khác	-	2.633.540.363		-	4.739.498.151
Cộng	176.868.940	314.103.147.649		9.070.010.671	335.199.977.795
<i>Trong đó:</i>					
Các khoản thuế phải thu	176.868.940				9.070.010.671
Các khoản thuế phải nộp	314.103.147.649				335.199.977.795

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	2.442.248.817.253	105.236.195.358	831.352.412	-	2.548.316.365.023
- Tiếp nhận vốn công ty con (Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre)	106.739.883.902	15.856.845.449	2.584.112.652	-	125.180.842.003
- Tiếp nhận vốn công ty con (Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An)	110.355.619.506	6.585.009.775	-	-	116.940.629.281
- Lợi nhuận trong năm	-	234.691.041.700	-	-	234.691.041.700
- Tăng vốn của An Giang	831.352.412	-	(831.352.412)	-	-
- Tăng do được hoàn thuế	-	27.423.376.995	-	-	27.423.376.995
- Tăng lợi nhuận năm nay do điều chỉnh theo BB thanh tra thuế	-	4.044.163.267	-	-	4.044.163.267
- Bổ sung từ NSNN	-	-	-	52.500.000.000	52.500.000.000
- Tạm PP lợi nhuận 2016 về Tổng công ty	-	(198.308.127.906)	59.492.438.372	-	(138.815.689.534)
- Tạm phân phối lợi nhuận 2015	-	(157.785.935.789)	45.810.278.809	-	(111.975.656.980)
- Truy thu thuế TNDN theo BB thanh tra thuế	-	(539.721.550)	-	-	(539.721.550)
- Phạt vi phạm hành chính theo BB thanh tra thuế	-	(819.933.505)	-	-	(819.933.505)
- Tăng vốn điều lệ 2016	32.281.997.957	-	(16.455.218.101)	(15.826.779.856)	-
Tại ngày 31/12/2016	2.692.457.671.030	36.382.913.794	91.431.611.732	36.673.220.144	2.856.945.416.700

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	268.073.655.108	259.407.492.934
- Phí li-xăng	251.680.373.600	258.571.434.600
- Lợi nhuận năm 2015	17.057.909.200	-
- Lợi nhuận phải nộp năm 2016	(664.627.692)	-
Phải trả hỗ trợ phát triển thị trường	15.475.230.140	11.046.637.546
Kinh phí công đoàn	1.185.122.949	1.397.563.568
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	837.551.625	222.678.356
Tài sản thừa chờ xử lý	10.354.805	8.718.905
Nhận ký quỹ ngắn hạn	196.159.127	1.023.426.344
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	9.916.225.057	3.053.171.123
Cộng	295.694.298.811	276.159.688.776

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31/12/2016 Công ty có các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ	USD	1.584.907	1.058.950
	EUR	203	-
Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	148.230.486.336	133.294.000.000
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	151.283.085.660	131.046.301.189
- Hàng hóa nhận giữ hộ (2)		139.118.306.360	125.884.461.340
- Vật tư nhận giữ hộ		5.161.839.849	5.161.839.849
- Hàng hóa nhận giữ hộ (3)		7.002.939.451	-
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	3.315.832.345	-

- (1) Tài sản nhận giữ hộ tại Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ mua hàng.
- (2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty.
- (3) Số thuốc lá chờ hủy theo Thỏa thuận số 01/DES/HY/2016 ngày 31/05/2016 với Hua - Ying Tobacco International Company gồm 1.763.900 bao Young Star với giá trị 4.367.957.596 đồng và 1.043.400 bao Asali Demi Slim với giá trị 2.634.981.855 đồng.

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu thuốc lá bao	5.968.905.342.200	4.655.684.003.039
- Thuốc lá bao nội địa	4.336.144.986.638	2.768.977.391.954
- Thuốc lá bao xuất khẩu	1.632.760.355.562	1.886.706.611.085
Doanh thu xuất khẩu cho Công ty liên doanh VOC	144.109.526.640	157.371.415.203
Hàng xuất khẩu phục vụ tiêu thụ	117.271.201.615	89.582.214.438
Thu tiền li-xăng Vinataba	50.085.173.000	43.028.157.700
Doanh thu bán vật tư	16.054.794.292	21.782.358.519
Doanh thu gia công sợi trong nước	27.227.088.000	15.302.268.262
Doanh thu gia công sợi xuất khẩu	23.119.880.080	5.244.026.155
Doanh thu bán phế liệu	5.707.908.542	4.889.478.290
Doanh thu vận chuyển	50.878.581	27.495.360
Doanh thu bán hàng hóa	7.300.573.600	2.487.227.500
Doanh thu khác	18.252.851.659	1.518.832.816
Cộng	6.378.085.218.209	4.996.917.477.282
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>342.963.135</i>	<i>4.273.006.291</i>
- Hàng bán bị trả lại	342.963.135	4.273.006.291
Doanh thu thuần	6.377.742.255.074	4.992.644.470.991
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu với các bên liên quan (*)	1.864.327.536.547	1.763.868.508.923

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 27.

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá bao	4.992.660.797.735	3.963.759.662.542,00
Giá vốn thuốc lá xuất khẩu cho liên doanh VOC	131.871.104.173	141.777.740.201
Giá vốn hàng hóa xuất khẩu phục vụ tiêu thụ	108.038.525.939	83.248.435.578
Giá vốn li-xăng Vinataba	42.582.939.000	35.826.800.700
Giá vốn bán vật tư	14.968.689.833	20.414.675.652
Giá vốn gia công sợi trong nước	20.151.998.509	23.806.876.618
Giá vốn gia công sợi xuất khẩu	12.409.242.884	3.158.985.367
Giá vốn hàng hóa	3.300.573.600	2.487.227.500
Giá vốn bán phế liệu	5.707.908.542	5.400.588.290
Thuế nhập khẩu hàng hóa	13.740.961.428	-
Thuế nhập khẩu được hoàn	(122.500.141)	(655.234.996)
Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.486.975.758	2.935.262.097
Giá vốn khác	15.621.951.692	129.385.326
Cộng	5.362.419.168.952	4.282.290.404.875

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.932.133.269	1.305.014.210
Thu cổ tức	3.514.061.600	8.182.568.600
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	6.384.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.569.258.790	5.910.437.545
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.494.789.412	202.220.747
Doanh thu khác	12.233.116.125	12.793.807.512
Cộng	26.743.359.196	34.778.048.614

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	78.219.273.569	80.116.261.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.728.367.666	14.193.541.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.091.019.106	1.549.442.864,00
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	467.149.919	(357.489.562)
Cộng	91.505.810.260	95.501.757.023

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	11.480.741.561	3.891.766.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.770.019.049	2.456.564.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.893.286.976	45.344.801.841
Chi phí bằng tiền khác	49.183.902.089	101.722.970.082
Cộng	174.327.949.675	153.416.102.355
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu	6.469.115.399	6.489.028.168
Chi phí nhân công	257.785.335.842	153.412.821.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.789.808.821	24.216.021.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.829.735.966	68.508.033.283
Chi phí khác	53.473.378.410	85.496.890.081
Dự phòng phải thu khó đòi	4.020.682.440	
Cộng	506.368.056.878	338.122.795.023

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập khác	14.797.089.375	16.311.937.804
Thanh lý tài sản cố định	1.028.923.954	622.113.636
Tiền bồi thường thu được	2.000.000	-
Tiền hỗ trợ kinh phí thị trường SP thuốc lá Goal	439.549.500	-
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	11.608.350.000	10.395.085.938
Bồi thường, phạt	417.403.523	97.081.121
Thu nhập khác	1.300.862.398	5.197.657.109
Chi phí khác	984.499.717	33.130.807.156
Tiền phạt, truy thu thuế	482.202.347	30.463.597.862
Chi phí khác	502.297.370	2.667.209.294
Cộng lợi nhuận khác	13.812.589.658	(16.818.869.352)

26. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	283.677.218.163	141.272.590.977
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(4.545.741.601)	29.681.814.443
Các khoản chi phí không được khấu trừ	9.560.986.733	35.895.005.852
Thu nhập không chịu thuế	(11.443.401.136)	(8.205.660.600)
Chênh lệch tạm thời	(1.353.796.688)	1.470.700.249
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(1.122.367.037)	108.632.047
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(231.429.651)	413.136.895
Thu nhập chịu thuế	287.060.816.098	170.954.405.420
Điều chỉnh giảm theo BB thanh tra Thuế 2015	(8.568.742.139)	-
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	48.843.421.080	37.609.969.192

27. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
DOANH THU BÁN HÀNG	1.864.327.536.547	1.763.868.508.923
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	882.987.899.741	838.740.148.676
Công ty Thương mại Thuốc lá	609.261.866.910	610.229.968.000
Công ty Thương mại Miền Nam	254.946.006.560	271.005.771.872
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	12.933.724.500	12.402.375.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	7.634.361.816
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	4.154.615.185	3.937.989.798
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	4.620.023.472
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	3.437.429.930	1.790.710.289
Công ty Cổ phần Cát Lợi	645.163.840	651.825.000
Công ty TNHH MTV Viện kỹ thuật Thuốc lá	-	1.560.250
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	60.399.607.000	12.853.774.250
Công ty TNHH Liên Doanh BAT - Vinataba	15.705.010.529	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	5.330.294.118	-
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	4.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	10.525.918.235	-
Phí li xăng	50.085.173.000	43.028.157.700
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	23.800.731.600	21.028.157.700
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	25.795.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thăng Long	489.441.400	-
Cổ tức nhận được	3.514.061.600	4.614.776.600
Công ty Cổ phần Hòa Việt	587.116.600	1.006.485.600
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	681.346.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	2.926.945.000	2.926.945.000

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
MUA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	2.086.690.079.350	2.241.635.543.492
Công ty Cổ phần Cát Lợi	957.844.560.894	867.042.693.708
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	376.736.568.243	366.532.005.135
Công ty Cổ phần Hòa Việt	277.119.787.000	445.641.354.500
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	127.319.727	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	363.187.762.900	343.573.410.700
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	90.904.947.700	111.140.991.700
Công ty Thương mại Miền Nam	14.312.440.063	12.242.387.968
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	970.648.615	1.972.737.781
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	91.117.770.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	60.000.000	60.000.000
Trung tâm đào tạo Vinataba	869.290.000	249.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	2.062.691.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	-
Công ty liên doanh BAT - VINATABA	1.269.566.068	-
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton gấp nếp Vina ToYo	3.287.188.140	-
Trả tiền phí li xăng	72.108.939.000	63.535.860.700
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	72.108.939.000	63.535.860.700

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn	178.574.896.432	193.382.301.204
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	103.006.468.873	104.197.812.129
Công ty Thương mại Thuốc lá	35.797.563.373	44.133.320.000
Công ty Thương mại Miền Nam	38.297.080.007	41.988.800.230
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.377.385.900	1.404.765.450
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	655.661.917
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	93.928.779	1.001.941.478
Công ty liên doanh VINA-BAT	2.469.500	513.753.865
Phải thu khác (phí li xăng)	18.282.140.500	12.497.648.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	9.103.140.500	6.612.648.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	9.179.000.000	5.885.000.000
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả người bán	229.179.836.931	223.622.203.116
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	5.094.296.656	7.340.904.139
Công ty Cổ phần Hoà Việt	44.303.890.800	68.818.588.400
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	67.021.857.750	33.758.218.400
Công ty Cổ phần Cát Lợi	85.452.530.925	81.804.604.554
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	26.997.250.000	25.926.957.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	33.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	5.754.171.881
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton gấp nếp Vina ToYo	310.010.800	185.758.342
Phải trả khác	272.718.327.169	259.407.492.934
Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	272.718.327.169	259.407.492.934
- Phí li xăng	251.680.373.600	258.571.434.600
- Lợi nhuận 2015 và 2016 nộp về công ty mẹ	16.393.281.508	-
- Khoản khác	4.644.672.061	836.058.334

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kế toán hợp nhất là số liệu tại ngày 31/12/2015 chuyển sang được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

V. Ý kiến của kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại phần cơ sở kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục (1) thuộc Thuyết minh số 7 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính đã trình bày: Số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2016 với số tiền là 49,8 tỷ đồng đối với Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing - Singapore Pte., Ltd tại TP. Hồ Chí Minh (trước đây là Chi nhánh BAT tại Việt Nam) là khoản phải thu về thuế tiêu thụ đặc biệt truy thu năm 2010 và tiền phạt theo Quyết định số 5142/QĐ - CT - Xp ngày 16/12/2015 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh. Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing - Singapore Pte., Ltd tại TP. Hồ Chí Minh đã xác nhận sẽ thanh toán đầy đủ khoản tiền truy thu và phạt nói trên trong trường hợp một phần hay toàn bộ nội dung khiếu nại, khiếu kiện về thuế tiêu thụ đặc biệt của Công ty không được chấp nhận. Ngày 03/04/2017, Tổng cục thuế đã ban hành Quyết định số 407/QĐ-TCT v/v giải quyết khiếu nại lần 2, công nhận nội dung đơn khiếu nại của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn và Cục thuế TP. Hồ Chí Minh có trách nhiệm ban hành Quyết định sửa đổi Quyết định số 5142/QĐ-CT-XP ngày 16/12/2015. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh chưa ban hành quyết định sửa đổi chính thức liên quan khoản truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt này.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.12 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, số dư khoản mục Vốn chủ sở hữu (không bao gồm khoản lợi nhuận chưa phân phối kỳ này) của Công ty đang vượt quá vốn điều lệ trên đăng ký doanh nghiệp. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty và Tổng công ty đang trong quá trình cổ phần hóa nên sẽ xác định lại số vốn chủ sở hữu sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt giá trị doanh nghiệp.

Thuyết minh số 8 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính của Công ty trình bày số dư khoản mục hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2016 tương ứng là 3.253,8 tỷ đồng và (6,438) tỷ đồng, trong đó số dư khoản mục hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tương ứng là 2.959 tỷ đồng và (4,554) tỷ đồng. Trong đó, số dư nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty mẹ là 2.648 tỷ đồng (Chủ yếu là nguyên liệu thuốc lá). Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá

đối với một số loại hàng tồn kho bao gồm nguyên liệu thuốc lá tồn kho lâu ngày giảm chất lượng trên cơ sở kết quả kiểm kê theo phương pháp kiểm đếm thùng 100%, cân kiểm kê chọn mẫu ngẫu nhiên tỷ lệ 3% đối với nguyên liệu mới nhập kho từ 6 tháng trở xuống (không cân nguyên liệu hoàn tất thủ tục nhập kho trong thời gian tiến hành kiểm kê), cân 100% đối với nguyên liệu vụ mùa 2012 - 2013 - 2014, các loại nguyên liệu còn lại cân tối thiểu 10%, đồng thời đánh giá chất lượng nguyên liệu theo phương thức lấy mẫu 5% đối với nguyên liệu có thời gian lưu kho từ hai năm trở lên (có vấn đề phát sinh mở rộng kiểm tra thêm 10% đến 100%, cộng và thuốc tái chế chỉ đánh giá chất lượng bằng cảm quan, một số loại nguyên liệu được đánh giá có giảm chất lượng trong đợt kiểm kê 01/07/2016 đều đã được kiểm tra toàn bộ 100%), lấy mẫu 2% đối với các nguyên liệu còn lại trên tổng số lượng nguyên liệu và kiểm kê đánh giá chất lượng các loại vật tư, công cụ dụng cụ tồn đọng. Ban giám đốc Công ty tin tưởng kết quả chọn mẫu kiểm kê hàng tồn kho về số lượng và chất lượng, mức độ giảm giá của hàng tồn kho để lập dự phòng tại ngày 31/12/2016 là hợp lý, đủ để bù đắp cho mức giảm giá hàng tồn kho tại ngày của báo cáo. Đồng thời, Ban giám đốc Công ty cũng khẳng định việc dự trữ nguyên liệu thuốc lá là như hiện tại là phù hợp với nhu cầu sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá điếu trong thời gian tới. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện kiểm kê toàn bộ các loại nguyên liệu và phụ tùng tồn kho cuối kỳ và sẽ điều chỉnh số chênh lệch nếu phát sinh làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGĐ, HĐQT, KSV, KSNB;
- Lưu: VT, VP HĐQT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Phương Đông